

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

**LỆNH của Chủ tịch Hội đồng
Nhà nước số 69-LCT/HĐNN8
ngày 10-8-1992 công bố
Pháp lệnh về thuế nhà, đất.**

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

*Căn cứ vào Nghị quyết Quốc hội khóa VIII
tại kỳ họp thứ 11 quy định một số điểm về
việc thi hành Hiến pháp năm 1992 ngày 15
tháng 4 năm 1992;*

*Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm
1992,*

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh về thuế nhà, đất đã được Hội
đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam thông qua ngày 31 tháng 7
năm 1992.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

**PHÁP LỆNH ngày 31-7-1992 về
thuế nhà, đất**

*Để tăng cường quản lý Nhà nước đối với
việc xây dựng và sử dụng nhà ở, khuyến
khích tổ chức, cá nhân sử dụng đất tiết kiệm,
phù hợp với Luật đất đai, động viên sự đóng
góp của chủ sở hữu nhà và người sử dụng
nhà, đất vào ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ vào Điều 80 và Điều 91 của Hiến
pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt
Nam;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa
VIII, kỳ họp thứ 11 ngày 15 tháng 4 năm
1992 quy định một số điểm về việc thi hành
Hiến pháp năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa
VIII, kỳ họp thứ 6 ngày 28 tháng 12 năm
1989 về việc ủy quyền cho Hội đồng Nhà
nước quy định một số thuế mới và Nghị
quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10
ngày 26 tháng 12 năm 1991 giao cho Hội
đồng Nhà nước xem xét điều chỉnh những
điều chưa hợp lý trong Pháp lệnh thuế nhà,
đất;*

Pháp lệnh này quy định về thuế nhà, đất.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. -

Thuế nhà, đất là thuế thu đối với nhà và
đối với đất ở, đất xây dựng công trình.

Trong tình hình hiện nay, tạm thời chưa
thu thuế nhà và chưa quy định về thuế nhà.

Điều 2. -

Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở,
đất xây dựng công trình là đối tượng nộp
thuế đất quy định tại Pháp lệnh này.

Trong trường hợp còn có sự tranh chấp
hoặc chưa xác định được quyền sử dụng đất,
thì tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng
đất là đối tượng nộp thuế đất.

Trường hợp bên Việt Nam tham gia xí
nghiệp, liên doanh được Nhà nước cho góp
vốn pháp định bằng quyền sử dụng đất theo

quy định tại Điều 7 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thì tổ chức hoặc người đại diện cho bên Việt Nam dùng đất để góp vốn theo hợp đồng đã ký kết là đối tượng nộp thuế đất.

Điều 3. -

Không thu thuế đất đối với:

1 - Đất sử dụng vì lợi ích công cộng, phúc lợi xã hội hoặc từ thiện không vì mục đích kinh doanh;

2 - Đất chuyên dùng vào việc thờ cúng của các tôn giáo, các tổ chức không vì mục đích kinh doanh hoặc để ở.

Điều 4. -

Cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình nộp thuế đất theo Pháp lệnh này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 5. -

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ MỨC THUẾ ĐẤT

Điều 6. -

Căn cứ tính thuế đất là diện tích đất, hạng đất và mức thuế.

Điều 7. -

Mức thuế đất quy định như sau:

1 - Đối với đất thuộc thị trấn, thị xã, thành phố, mức thuế đất bằng 3 đến 25 lần mức thuế nông nghiệp cao nhất trong vùng. Mức thuế cụ thể phụ thuộc vào vị trí đất của thị trấn, thị xã, thành phố;

2 - Đối với đất thuộc vùng nông thôn:

- Đất thuộc vùng núi mức thuế đất bằng mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng;

- Đất thuộc vùng trung du, mức thuế đất bằng 1,5 lần mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng;

- Đất thuộc vùng đồng bằng, mức thuế đất bằng hai lần mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng;

- Đất ở mà sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, thì được tính thuế đất bằng mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng.

Điều 8. -

Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể mức thuế đất áp dụng đối với đất ở, đất xây dựng công trình quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh này.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ ĐẤT

Điều 9. -

Thuế đất nộp vào ngân sách Nhà nước. Chi cục thuế nơi có đất thuộc diện chịu thuế tổ chức thu thuế đất.

Điều 10. -

Thuế đất được tính hàng năm và nộp làm 2 kỳ, mỗi kỳ nộp 50% (năm mươi phần trăm.). Kỳ đầu nộp chậm nhất là ngày 30 tháng 4. Kỳ thứ hai nộp chậm nhất là ngày

31 tháng 10 trong năm. Nếu đối tượng nộp thuế tự nguyện nộp toàn bộ thuế một lần thì thu vào kỳ đầu.

Điều 11. -

Tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình có nghĩa vụ:

1 - Kê khai tình hình sử dụng đất với cơ quan thuế theo quy định của Bộ Tài chính;

Khi có sự thay đổi về quyền sử dụng đất, về diện tích đất hoặc sử dụng đất để làm nhà ở, xây dựng công trình thì phải kê khai lại với cơ quan thuế chậm nhất không quá một tháng kể từ ngày có sự thay đổi;

2 - Cung cấp tài liệu cần thiết có liên quan đến việc tính thuế đất theo yêu cầu của cơ quan thuế;

3 - Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

Điều 12. -

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1 - Hướng dẫn, giúp đỡ đối tượng nộp thuế, tổ chức, cá nhân sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình thực hiện nghiêm chỉnh việc kê khai, nộp thuế đất;

2 - Kiểm tra, xác minh tài liệu kê khai tính thuế, lập sổ thuế đất;

3 - Thông báo cho người nộp thuế số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế. Khi thu thuế, cơ quan thu thuế phải cấp biên lai nộp thuế do Bộ Tài chính phát hành;

4 - Theo dõi, đôn đốc nộp thuế vào kho bạc Nhà nước;

5 - Lập biên bản và xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc tùy theo mức độ vi phạm đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

6 - Xem xét, giải quyết khiếu nại về thuế đất theo thẩm quyền đã quy định.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ ĐẤT

Điều 13. -

Tạm miễn thuế đất đối với các trường hợp sau đây:

1 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan hành chính, sự nghiệp Nhà nước, tổ chức xã hội, công trình văn hóa, đất chuyên dùng vào mục đích quốc phòng và an ninh;

2 - Đất ở thuộc vùng rừng núi rẻo cao thuộc diện được miễn thuế nông nghiệp, vùng định canh, định cư, vùng kinh tế mới;

3 - Đất ở của gia đình thương binh loại 1/4, loại 2/4; gia đình liệt sĩ được hưởng chế độ trợ cấp của nhà nước quy định; đất xây nhà tình nghĩa;

4 - Đất ở của người tàn tật, người chưa đến tuổi thành niên và người già cô đơn không nơi nương tựa không có khả năng nộp thuế.

Điều 14. -

Đối tượng nộp thuế có khó khăn về kinh tế do bị thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ thì được xét giảm thuế, miễn thuế đất ở.

Thẩm quyền quyết định và thủ tục xét giảm thuế, miễn thuế đất ở do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 15. -

1. Tổ chức, cá nhân không làm đúng các thủ tục kê khai, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị phạt tiền đến một triệu đồng;

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi không kê khai hoặc khai man trốn thuế, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Pháp lệnh này, còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian lận;

3. Tổ chức, cá nhân nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo quy định của Pháp lệnh này, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,5% (năm phần nghìn) số tiền nộp chậm;

4. Tổ chức, cá nhân dấy dưng nộp thuế, nộp phạt, thì bị xử lý như sau:

- Trích tiền của tổ chức, cá nhân có tại Ngân hàng để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện chế độ ưu tiên trích nộp tiền thuế, tiền phạt vào kho bạc Nhà nước theo Thông báo của cơ quan thuế;

- Kê biên tài sản theo quy định của Pháp luật để bảo đảm nộp đủ tiền thuế, tiền phạt;

5. Cá nhân trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử lý hành chính theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này mà vẫn còn vi phạm hoặc trốn thuế với số lượng rất lớn hoặc phạm tội trong các trường hợp nghiêm trọng khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật hình sự.

Điều 16.-

Thẩm quyền xử lý vi phạm quy định tại Điều 15 của Pháp lệnh này quy định như sau:

1. Đối với vi phạm quy định tại khoản 1:

a) Trưởng Chi cục thuế được phạt đến bốn trăm ngàn đồng;

b) Trưởng Cục thuế được phạt đến một triệu đồng;

2. Đối với vi phạm tại khoản 2:

a) Trưởng Chi cục thuế được phạt tiền bằng một lần số thuế gian lận;

b) Trưởng Cục thuế được phạt tiền cao nhất bằng ba lần số thuế gian lận;

3. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế quản lý việc thu thuế đất được quyền phạt do nộp chậm và áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 15 của Pháp lệnh này.

Điều 17.-

Cá nhân cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành hoặc cản trở việc điều tra và xử lý các vi phạm pháp lệnh này, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp luật.

Điều 18.-

Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số thuế đã chiếm dụng, tham ô và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm, cố ý làm trái quy định, thiếu trách nhiệm trong việc thi hành Pháp lệnh này, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cán bộ thuế, do thiếu trách nhiệm hoặc xử lý sai, gây thiệt hại cho người nộp thuế hoặc người bị xử lý thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 19.-

Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; người có công phát hiện các vụ vi phạm Pháp lệnh này được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Chương VI

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 20.-

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng Pháp lệnh về thuế đất.

Đơn khiếu nại phải gửi lên cơ quan thuế phát hành lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý.

Trong khi chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã được thông báo.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại phải xem xét, giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn. Đối với vụ khiếu nại phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài, nhưng không được quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn.

Điều 21.-

Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc quá thời hạn trên mà chưa được giải quyết, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn.

Điều 22.-

Cơ quan thuế phải thoả trả tiền thuế hoặc tiền phạt thu không đúng và trả tiền bồi thường nếu có, trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cấp trên.

Điều 23.-

Nếu phát hiện và kết luận có sự man khai, trốn thuế, lậu thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, thì trong thời hạn ba năm, kể từ ngày khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có quyền ra lệnh truy thu hoặc truy hoàn thuế.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24.-

Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Pháp lệnh này trong cả nước.

Điều 25.-

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra công tác thu thuế đất trong cả nước; giải quyết khiếu nại, kiến nghị về thuế đất thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 26.-

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc thi hành Pháp lệnh này trong địa phương mình.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 27.-

Pháp lệnh này sẽ được bổ sung về thuế nhà khi có điều kiện thu thuế nhà.

Điều 28.-

Bãi bỏ thuế thổ trạch và những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này. Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh ngày 29 tháng 6 năm 1991 của Hội đồng Nhà nước.

Điều 29.-

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1992. Hội đồng Bộ

trường quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này và quy định mức thuế nộp cụ thể của quý IV năm 1992.

T.M. Hội đồng Nhà nước

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 302-HĐBT ngày 19-8-1992 về quyền và trách nhiệm của công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp, cơ quan.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật công đoàn ngày 30 tháng 6 năm 1990 và Nghị định số 133-HĐBT ngày 20 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Luật công đoàn;

Sau khi thỏa thuận với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, đơn vị

sự nghiệp, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (gọi chung là doanh nghiệp, cơ quan) thành lập theo Điều lệ công đoàn Việt Nam đều thuộc phạm vi thi hành nghị định này.

Điều 2.- Căn cứ nhiệm vụ và tình hình cụ thể của mỗi doanh nghiệp, cơ quan, Ban chấp hành công đoàn cơ sở (dưới đây gọi tắt là công đoàn cơ sở) cùng với người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan xây dựng quy chế về mối quan hệ hợp tác giữa hai bên trong mọi hoạt động có liên quan đến quyền và trách nhiệm của công đoàn nhằm xây dựng doanh nghiệp, cơ quan, và chăm lo đời sống người lao động.

Chủ tịch công đoàn cơ sở được mời dự các hội nghị của doanh nghiệp, cơ quan bàn những vấn đề có liên quan đến nghĩa vụ, quyền và lợi ích của người lao động. Được doanh nghiệp, cơ quan cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết về những vấn đề nói trên.

Điều 3.-

1. Công đoàn cơ sở tham gia ý kiến với người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan trong việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật quy định về nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; chăm lo đời sống vật chất và văn hóa, thể dục, thể thao, nghỉ ngơi và du lịch cho người lao động; chăm sóc đời sống của người trước đây làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ vì bị tai nạn lao động hay bị bệnh nghề nghiệp.

Công đoàn cơ sở tổ chức kiểm tra, hoặc phối hợp với người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan kiểm tra việc chấp hành các chế độ, chính sách, pháp luật nói trên trong doanh nghiệp, cơ quan theo quy định tại điều 12 của Nghị định số 133-HĐBT ngày 20 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Luật công đoàn (sau đây gọi tắt là nghị định số 133-HĐBT).